

Số: 190/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận
Tiếng Anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

- Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 19/02/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;
 - Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 19/7/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc ban hành Quy định tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1;
 - Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 29/10/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng thi Kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương cấp độ A1, A2 và B1 - Lần 1 năm 2021;
 - Căn cứ Kết quả kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương cấp độ A1, A2 và B1 - Lần 1 năm 2021 của Chủ tịch hội đồng thi;
 - Căn cứ Danh sách đề nghị công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận Tiếng Anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1 - Lần 1 năm 2021 của Chủ tịch hội đồng thi;
- Xét đề nghị của Ông Phụ trách Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận Tiếng Anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1 – Lần 1 năm 2021 cho thí sinh đủ điều kiện được tổ chức thi từ ngày 13/11/2021 đến 14/11/2021 (có danh sách kèm theo).

TT	Cấp độ Tiếng Anh	Số lượng	Ghi chú
1	Tiếng Anh tương đương cấp độ A1	60	
2	Tiếng Anh tương đương cấp độ A2	164	
3	Tiếng Anh tương đương cấp độ B1	04	
Tổng cộng		228	

Điều 2. Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, Đơn vị có liên quan và những thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: P.ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lao Hùng Phi

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ A1**

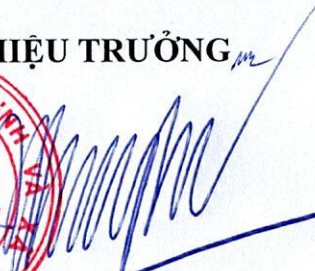
(Kèm theo quyết định số: 190/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 24 tháng 11 năm 2021)

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
1	16104028	Hồ Mai Thanh Tài	09/10/1996	4,5	5,5	3,0	3,0	4,0
2	17101083	Thái Lâm Khang	04/12/1998	6,5	6,5	4,5	3,0	5,0
3	16004067	Nguyễn Đình Vương Quốc	11/6/1998	6,0	8,5	4,5	3,0	5,5
4	16004098	Trần Thị Ngọc Yên	07/01/1998	5,5	8,5	4,0	3,0	5,5
5	16010016	Phạm Hữu Đức	12/4/1998	9,0	3,5	3,5	6,0	5,5
6	16010053	Nguyễn Chí Linh	05/6/1997	3,0	7,0	4,0	5,5	5,0
7	16010129	Trần Thanh Tùng	30/4/1998	3,5	7,0	4,0	5,0	5,0
8	16010160	Nguyễn Ngọc Trâm	12/3/1998	4,5	8,0	6,0	3,0	5,5
9	16011011	Ngô Hoàng Hào	13/01/1998	3,5	5,5	3,5	4,5	4,5
10	16011033	Nguyễn Huỳnh Mai Thi	17/12/1998	3,5	3,5	3,0	5,0	4,0
11	17001090	Dương Hoài Linh	10/3/1999	8,0	5,5	3,0	5,0	5,5
12	17001235	Lê Tấn Vũ	05/12/1999	7,0	4,5	3,0	5,5	5,0
13	17002001	Huỳnh Thái An	01/11/1999	7,5	6,5	3,0	5,0	5,5
14	17003124	Bùi Hoài Phong	27/6/1999	7,5	5,5	3,0	5,5	5,5
15	17003142	Hồ Văn Quý	18/10/1998	7,0	7,5	3,0	4,0	5,5
16	17005002	Lưu Thị Ái	28/02/1999	4,0	9,0	4,5	3,5	5,5
17	17005037	Bùi Thành Đô	09/6/1999	5,5	9,0	4,0	3,0	5,5
18	17005095	Võ Ngọc Linh	12/8/1999	7,0	4,5	3,5	3,0	4,5
19	17005122	Trần Thị Bích Ngọc	12/10/1999	5,5	7,5	3,5	3,0	5,0
20	17005144	Trần Thị Huỳnh Như	20/8/1999	3,5	4,0	4,0	4,0	4,0
21	17005163	Nguyễn Tấn Phương	11/11/1999	4,0	5,5	3,0	6,5	5,0
22	17006068	Nguyễn Nhân Tính	09/5/1999	6,0	7,0	3,0	4,0	5,0
23	17007037	Trần Lê Chí Tài	28/5/1999	3,0	8,5	5,5	5,0	5,5
24	17007040	Trần Đình Nhựt Tân	25/10/1999	5,5	6,5	3,5	4,0	5,0
25	17008012	Trần Thanh Bình	09/02/1999	7,0	5,5	4,0	5,5	5,5
26	17008039	Nguyễn Khánh Dũng	12/4/1999	6,5	6,0	4,0	6,0	5,5
27	17008060	Phan Trần Hanh	15/10/1999	7,5	5,5	4,0	4,5	5,5

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
28	17008110	Nguyễn Tô Lăng	17/3/1999	7,5	5,5	4,0	4,0	5,5
29	17008115	Ngô Quang Linh	24/6/1999	8,0	5,5	3,0	5,0	5,5
30	17008117	Phạm Hoàng Lis	06/6/1999	7,5	5,5	3,0	4,0	5,0
31	17008174	Lê Hoàng Phước	16/10/1998	5,5	7,5	4,0	4,0	5,5
32	17008207	Võ Minh Thành	07/5/1999	3,5	4,5	4,5	3,0	4,0
33	17008247	Phạm Quang Trường	09/4/1999	7,5	5,5	4,0	4,5	5,5
34	17008262	Phan Phước Vinh	10/4/1999	7,0	6,0	4,0	5,5	5,5
35	17010034	Nguyễn Trường Giang	07/9/1999	4,0	3,5	5,0	6,0	4,5
36	17011006	Lê Thị Ánh Đào	13/12/1999	5,5	5,5	3,5	4,5	5,0
37	17011011	Hà Hồng Gấm	11/02/1999	4,0	7,5	4,0	4,5	5,0
38	17011036	Nguyễn Đình Phúc	05/5/1999	3,0	3,5	5,5	3,5	4,0
39	17011050	Phạm Phương Uyên	04/02/1999	6,0	6,5	3,0	5,5	5,5
40	17013006	Nguyễn Đại Hòa	14/8/1999	7,0	7,5	3,0	4,0	5,5
41	17013020	Trần Văn Sĩ	15/6/1999	9,0	4,5	3,0	5,5	5,5
42	18001233	Trần Chí Bảo	07/6/2000	7,5	5,5	3,0	6,0	5,5
43	18001408	Nguyễn Trí Toàn	24/6/2000	6,0	5,5	3,5	3,5	4,5
44	18003077	Nguyễn Thành Lực	12/3/2000	5,0	7,5	4,0	6,0	5,5
45	18003111	Nguyễn Chí Phúc	22/01/2000	5,5	5,5	4,0	7,0	5,5
46	18003122	Võ Thanh Sang	07/3/2000	4,5	4,5	5,0	4,0	4,5
47	18003139	Trần Ngọc Thiên	21/4/2000	6,0	6,5	3,5	6,5	5,5
48	18004041	Nguyễn Thuận Hiếu	22/5/2000	7,5	4,5	3,0	6,0	5,5
49	18004096	Trần Minh Nhựt	20/10/1999	3,5	7,5	5,0	3,0	5,0
50	18008008	Phan Chí Bảo	10/9/2000	5,5	3,0	3,5	5,0	4,5
51	18008103	Nguyễn Thanh Phong	22/12/2000	8,0	6,5	3,0	5,0	5,5
52	18008132	Phạm Ngọc Thịnh	12/5/2000	4,5	8,0	3,0	3,5	5,0
53	18008155	Lê Tấn Tú	12/10/1999	6,5	5,0	3,0	3,0	4,5
54	18008185	Trần Quốc Duy	08/3/2000	6,5	7,5	3,5	4,5	5,5
55	18010015	Nguyễn Quốc Danh	10/11/2000	5,5	7,5	3,0	3,5	5,0
56	18013056	Phan Băng Thạch	28/01/2000	3,0	5,5	3,0	6,5	4,5
57	19001076	Trần Tấn Huy	07/10/2001	9,0	3,0	5,5	4,0	5,5

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
58	19008133	Huỳnh Tấn Sang	25/10/2001	7,0	6,0	4,0	3,0	5,0
59	19001371	Trần Minh Nghĩa	15/4/2001	3,0	9,5	4,5	3,0	5,0
60	18004053	Nguyễn Duy Khang	19/02/2000	7,0	5,5	4,5	4,0	5,5

Danh sách có 60 thí sinh

HIỆU TRƯỞNG 



PGS.TS. *Lao Hùng Phi*

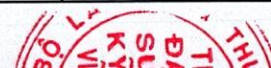


**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ A2**

(Kèm theo quyết định số: 190/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 24 tháng 11 năm 2021)

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
1	16110013	Phạm Hoài Linh	28/02/1998	9,0	9,5	6,0	8,0	8,0
2	20001060	Trần Thanh Khang	10/11/2002	9,5	9,0	4,0	6,0	7,0
3	14003112	Lê Trường Văn	01/3/1996	6,0	8,0	4,0	5,0	6,0
4	15004034	Lê Diễm Hương	18/10/1997	6,5	8,5	5,0	3,0	6,0
5	16001093	Dương Thanh Liêm	08/01/1998	9,0	8,5	3,5	3,0	6,0
6	16005200	Hồ Thị Phượng Quỳnh	24/10/1997	6,5	7,5	4,0	7,5	6,5
7	16010028	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	27/12/1997	7,5	7,0	5,0	5,0	6,0
8	17001040	Đặng Phát Đạt	01/9/1999	9,0	7,0	4,5	5,0	6,5
9	17001042	Ngô Thành Diên	19/8/1999	9,0	8,5	5,5	7,0	7,5
10	17001049	Trương Khánh Duy	18/5/1999	8,0	7,5	4,5	6,0	6,5
11	17001056	Mai Phước Hải	21/11/1999	10,0	9,5	6,0	6,5	8,0
12	17001064	Nguyễn Trung Hiếu	26/11/1999	10,0	9,0	5,0	5,5	7,5
13	17001075	Trần Nhật Huy	19/01/1997	10,0	8,5	6,0	3,5	7,0
14	17001076	Nguyễn Thanh Khang	25/10/1999	10,0	8,5	6,0	5,0	7,5
15	17001115	Đặng Vũ Nghi	27/7/1998	9,5	8,0	4,0	5,0	6,5
16	17001121	Nguyễn Thảo Nguyên	31/5/1999	9,0	7,0	4,0	6,0	6,5
17	17001124	Nguyễn Thành Nhân	28/01/1999	10,0	8,5	5,5	6,5	7,5
18	17001126	Nguyễn Phú Nhân	03/7/1999	9,0	6,0	4,5	5,5	6,5
19	17001167	Mai Thanh Tâm	16/5/1999	7,5	8,5	4,5	7,0	7,0
20	17001176	Phan Văn Thành	07/5/1999	7,5	8,5	4,0	5,0	6,5
21	17001186	Nguyễn Ngọc Thơ	21/8/1999	6,0	7,5	4,0	8,0	6,5
22	17001214	Nguyễn Thanh Tú	11/10/1999	9,0	7,5	3,5	7,5	7,0
23	17001216	Lê Minh Tuấn	16/8/1999	10,0	6,5	5,0	8,0	7,5
24	17001229	Lương Bảo Vinh	02/10/1999	8,5	6,5	3,5	6,0	6,0
25	17002010	Trần Đình Huy	29/4/1999	7,0	4,5	5,5	7,0	6,0
26	17002034	Triệu Vĩnh Thông	13/01/1999	8,0	7,5	7,0	7,5	7,5
27	17003104	Bùi Nhựt Minh	24/11/1999	8,0	5,5	4,5	6,0	6,0

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
28	17003143	Đặng Phú Quốc	05/10/1999	9,5	6,5	3,5	4,0	6,0
29	17003161	Bùi Minh Thắng	20/01/1999	8,5	9,0	3,0	4,5	6,5
30	17003200	Nguyễn Ngọc Vinh	26/7/1997	7,0	7,5	5,0	4,5	6,0
31	17004033	Nguyễn Thành Đông	16/12/1999	9,5	8,5	3,5	4,0	6,5
32	17004036	Lê Thị Thùy Dương	29/11/1999	6,0	7,0	6,0	4,0	6,0
33	17004041	Cao Võ Anh Duy	01/9/1999	7,5	5,5	4,5	7,0	6,0
34	17004046	Phạm Phúc Duy	12/8/1999	9,0	9,0	5,0	5,0	7,0
35	17004050	Trần Trường Giang	30/5/1999	7,0	8,5	4,5	4,0	6,0
36	17004052	Lê Thanh Hải	12/9/1999	9,5	7,5	4,0	3,0	6,0
37	17004055	Lâm Khả Hân	14/9/1999	9,0	6,5	3,5	4,0	6,0
38	17004057	Lê Nhựt Hào	15/10/1999	9,0	8,5	5,5	3,0	6,5
39	17004061	Phùng Minh Hiền	01/4/1999	10,0	7,5	3,5	4,0	6,5
40	17004063	Trần Phi Hùng	27/5/1999	10,0	7,5	3,5	4,0	6,5
41	17004067	Nguyễn Thanh Huy	17/10/1999	10,0	7,5	3,5	4,0	6,5
42	17004083	Nguyễn Quốc Khởi	02/5/1999	10,0	7,5	3,5	4,0	6,5
43	17004086	Nguyễn Anh Kiệt	20/01/1999	9,0	8,5	5,0	3,0	6,5
44	17004091	Nguyễn Hoàng Lên	20/9/1999	10,0	8,0	3,5	4,0	6,5
45	17004094	Dương Quang Linh	16/11/1999	9,5	8,0	3,5	5,0	6,5
46	17004122	Trần Thanh Trúc Nhã	12/12/1999	9,0	8,0	4,5	3,5	6,5
47	17004123	Huỳnh Hữu Nhân	07/4/1999	9,0	8,0	7,0	5,0	7,5
48	17004130	Trương Phan Tú Nhi	26/11/1999	9,0	8,5	5,0	3,0	6,5
49	17004148	Trần Văn Quý	28/6/1999	8,5	7,0	4,5	3,0	6,0
50	17004149	Nguyễn Phú Quý	23/10/1999	10,0	7,5	4,0	3,0	6,0
51	17004158	Phạm Dương Tiến Sĩ	01/8/1999	10,0	5,0	3,5	5,0	6,0
52	17004175	Nguyễn Quốc Thới	25/01/1999	8,5	8,5	7,0	3,0	7,0
53	17004203	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	23/02/1999	9,5	7,0	4,5	5,5	6,5
54	17004241	Hà Phan Như Quỳnh	01/12/1999	10,0	7,5	5,5	4,0	7,0
55	17005039	Nguyễn Lê Hồng Đoan	09/8/1999	7,5	7,5	5,0	7,0	7,0
56	17005053	Nguyễn Hồng Gấm	17/12/1999	7,0	5,5	3,5	7,0	6,0
57	17005078	Phan Vĩ Khang	14/12/1999	6,0	9,5	4,0	4,0	6,0



STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
58	17005119	Trần Thanh Ngân	24/7/1999	5,0	7,5	4,0	8,0	6,0
59	17005131	Phan Thành Nhân	25/12/1999	7,0	9,5	4,0	8,0	7,0
60	17005162	Mai Diễm Phương	22/10/1999	9,0	9,0	4,5	6,0	7,0
61	17005173	Châu Ha Sên	24/8/1999	7,5	9,5	4,5	7,0	7,0
62	17005187	Nguyễn Kim Thảo	27/3/1999	10,0	8,5	4,0	8,0	7,5
63	17005190	Võ Nguyễn Hữu Thế	27/12/1997	6,0	8,5	4,5	5,5	6,0
64	17005230	Phan Văn Trúc	16/5/1999	7,5	9,5	5,0	6,0	7,0
65	17006047	Phan Trọng Phúc	15/12/1999	7,0	7,0	4,5	4,5	6,0
66	17006052	Lê Lâm Minh Quân	03/12/1999	6,5	7,0	4,0	6,5	6,0
67	17007001	Đỗ Trần Bình	30/11/1999	8,0	7,5	3,0	6,0	6,0
68	17007002	Phan Thanh Bình	29/7/1999	9,0	8,5	3,5	4,0	6,5
69	17007006	Nguyễn Tiến Đạt	06/11/1999	9,0	8,5	5,5	5,5	7,0
70	17007014	Nguyễn Khánh Duy	24/11/1999	10,0	8,5	5,5	4,5	7,0
71	17007019	Nhan Ngọc Anh Hào	21/4/1999	9,5	5,5	5,5	5,0	6,5
72	17007026	Trần Văn Mong	21/11/1999	10,0	8,5	4,5	5,0	7,0
73	17007028	Nguyễn Thanh Nhã	26/02/1999	8,0	8,0	4,0	5,5	6,5
74	17007046	Nguyễn Minh Thuần	13/12/1999	9,0	6,5	5,5	5,0	6,5
75	17007055	Phạm Phương Tường	19/10/1999	10,0	8,5	5,5	4,0	7,0
76	17008073	Lê Minh Hiếu	15/4/1997	7,5	7,5	4,5	6,5	6,5
77	17008125	Trương Thành Long	18/4/1999	6,5	6,5	4,0	6,0	6,0
78	17008142	Ngô Bình Nguyên	19/12/1999	7,5	6,5	3,5	6,5	6,0
79	17008153	Lê Hoàng Nhu	19/6/1999	8,5	6,5	5,5	6,0	6,5
80	17008165	Bùi Sĩ Phi	03/01/1999	9,0	8,0	6,0	7,0	7,5
81	17008166	Nguyễn Hoài Phong	11/11/1999	7,5	8,0	7,0	7,0	7,5
82	17008168	Phạm Thanh Phong	16/10/1999	7,0	7,0	5,5	5,0	6,0
83	17008173	Nguyễn Huỳnh Phúc	22/11/1999	9,0	8,5	6,0	5,0	7,0
84	17008201	Nguyễn Thanh Tân	19/5/1999	7,0	8,5	7,5	3,5	6,5
85	17008241	Nguyễn Hoàng Quốc Trung	19/6/1999	7,0	6,0	4,0	6,0	6,0
86	17008242	Nguyễn Hoàng Trung	19/11/1999	9,0	8,5	6,5	3,0	7,0
87	17008267	Nguyễn Hoàng Vũ	30/9/1999	7,5	5,5	4,0	6,0	6,0

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
88	17010010	Trần Hữu Bằng	23/12/1999	8,5	8,5	4,0	3,5	6,0
89	17010015	Nguyễn Chí Cảm	16/8/1999	8,0	8,5	3,0	6,0	6,5
90	17010019	Võ Hải Đăng	03/8/1999	9,0	8,5	6,0	5,5	7,5
91	17010027	Đặng Nhật Duy	23/3/1999	8,0	9,0	7,0	6,0	7,5
92	17010033	Phạm Thị Hương Giang	20/11/1999	9,0	7,5	3,5	6,0	6,5
93	17010041	Hồ Nguyễn Hữu Hậu	22/6/1999	8,5	8,5	3,5	6,5	7,0
94	17010043	Phạm Thanh Hiếu	14/11/1999	9,0	9,0	6,5	6,0	7,5
95	17010045	Trần Thanh Hoài	11/3/1999	9,5	9,5	6,5	5,5	8,0
96	17010078	Trần Minh Mẫn	20/8/1999	6,0	9,5	4,0	5,5	6,5
97	17010083	Trương Ngọc Mỹ	02/10/1999	8,0	8,5	5,5	6,0	7,0
98	17010085	Phạm Thị Kim Ngân	24/4/1999	7,0	7,5	4,5	4,5	6,0
99	17010094	Trương Lê Thảo Nguyên	01/3/1999	9,0	9,0	6,5	6,5	8,0
100	17010100	Huỳnh Thị Mỹ Nhi	24/02/1999	10,0	9,5	6,5	5,5	8,0
101	17010126	Nguyễn Cao Tài	03/10/1999	10,0	9,5	5,5	5,0	7,5
102	17010133	Trịnh Phước Thành	07/7/1999	10,0	8,0	5,0	6,0	7,5
103	17010138	Diệp Đăng Thi	26/10/1998	10,0	7,5	4,0	5,0	6,5
104	17010164	Nguyễn Hữu Trung	12/8/1999	10,0	8,5	6,0	6,0	7,5
105	17010167	Lê Hoàng Tú	20/4/1999	6,5	8,5	5,0	6,5	6,5
106	17011002	Võ Thị Kiều Anh	18/9/1999	6,5	9,0	3,0	7,0	6,5
107	17011010	Lê Trúc Duyên	03/8/1999	5,5	9,5	4,5	5,0	6,0
108	17011014	Võ Nguyễn Gia Hân	11/10/1999	7,0	9,5	4,5	4,0	6,5
109	17011024	Nguyễn Thị Thanh Mai	01/01/1999	7,5	8,5	5,0	5,0	6,5
110	17011026	Ngô Chí Minh	30/01/1999	8,0	8,5	5,0	5,0	6,5
111	17011034	Nguyễn Thị Yên Nhi	10/4/1999	5,5	9,5	4,0	4,0	6,0
112	17011054	Nguyễn Huỳnh Như Ý	05/10/1999	8,5	8,5	7,5	8,0	8,0
113	17012013	Lê Thanh Nguyễn	01/9/1999	9,0	8,0	3,0	6,0	6,5
114	17012015	Hồ Chí Tâm	27/12/1999	8,0	8,5	4,5	7,0	7,0
115	17012019	Lê Phước Thịnh	18/7/1999	6,5	7,5	5,5	4,5	6,0
116	17012022	Nguyễn Thế Vinh	16/9/1999	7,5	6,5	3,5	6,5	6,0
117	17013004	Trần Quang Hiền	02/10/1999	9,0	8,5	4,5	5,0	7,0

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
118	18001365	Lâm Nhật Tân	03/8/2000	6,0	7,5	4,0	6,0	6,0
119	18001419	Phùng Duy Trường	03/9/2000	9,0	7,5	5,0	6,0	7,0
120	18001428	Trương Hữu Tường	29/3/2000	8,0	8,5	3,5	4,0	6,0
121	18002004	Nguyễn Thái Bình	16/8/2000	7,0	8,5	4,0	6,0	6,5
122	18002022	Nguyễn Gia Sự	27/11/2000	8,0	7,5	3,5	6,0	6,5
123	18003002	Nguyễn Trọng Phúc	12/02/2000	9,0	9,5	6,0	4,5	7,5
124	18003023	Nguyễn Tấn Đạt	20/3/2000	8,5	8,5	4,0	4,0	6,5
125	18003030	Giang Minh Đỏ	25/4/2000	7,0	7,0	6,5	4,0	6,0
126	18003048	Nguyễn Nghiêm Ngọc Hưng	13/8/2000	6,5	8,5	4,5	8,0	7,0
127	18003064	Trần Anh Khoa	02/7/2000	7,0	9,5	5,5	5,0	7,0
128	18003148	Nguyễn Phi Thông	27/11/2000	7,5	7,5	5,0	5,0	6,5
129	18004040	Nguyễn Văn Hiền	27/7/2000	9,0	8,0	4,5	5,0	6,5
130	18006029	Đinh Hoàng Nhã	06/3/2000	7,5	8,0	6,5	6,0	7,0
131	18007025	Trương Minh Nhựt	01/01/2000	8,5	8,5	4,0	6,0	7,0
132	18007038	Lê Trung Tín	22/3/2000	9,5	8,5	5,5	6,5	7,5
133	18008052	Lê Đỗ Tuấn Kha	26/02/2000	8,5	8,5	5,0	4,0	6,5
134	18008057	Phạm Duy Khánh	26/3/2000	8,5	9,5	4,5	7,0	7,5
135	18008106	Lê Phong Phú	25/9/2000	5,0	7,5	3,5	7,5	6,0
136	18008124	Nguyễn Ngọc Tấn	30/9/2000	6,0	7,5	5,5	5,5	6,0
137	18008249	Châu Tuấn Anh	02/8/1999	9,0	8,5	5,5	4,0	7,0
138	18008250	Lê Nguyễn Trí Thái	01/3/2000	7,0	9,0	4,0	8,0	7,0
139	18008251	Tăng Quốc Cường	16/12/2000	7,5	5,0	5,0	8,5	6,5
140	18010007	Lạc Thái Bảo	17/12/2000	10,0	7,5	4,0	4,0	6,5
141	18010036	Lê Phương Hân	29/02/2000	8,0	7,0	6,0	5,0	6,5
142	18010059	Nguyễn Hữu Lộc	06/8/2000	9,0	9,0	4,5	5,0	7,0
143	18010086	Lê Ngô Phát	17/11/2000	9,0	9,0	3,0	3,5	6,0
144	18010096	Trần Thanh Sang	04/01/2000	9,0	9,0	5,5	6,0	7,5
145	18010105	Cù Duy Thành	09/11/2000	9,0	9,0	5,5	6,0	7,5
146	18010137	Nguyễn Thành Văn	22/9/2000	9,5	7,5	3,0	4,0	6,0
147	18011013	Lê Đức Minh	21/01/2000	9,0	7,0	4,0	10,0	7,5

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
148	19001006	Nguyễn Phạm Ân	24/11/2001	9,5	9,0	5,0	4,5	7,0
149	19001011	Trần Hoàng Anh	25/11/2001	9,0	6,5	4,5	4,5	6,0
150	19001024	Nguyễn Tấn Cường	09/02/2001	9,0	5,0	5,0	5,5	6,0
151	19001029	Dương Thành Đạt	01/12/1999	10,0	7,5	5,0	9,0	8,0
152	19001044	Nguyễn Khánh Dương	24/4/2001	10,0	6,0	4,5	4,5	6,5
153	19001057	Nguyễn Thị Tú Hào	31/7/2001	9,0	6,5	3,5	5,0	6,0
154	19001135	Võ Trọng Nhân	15/5/2001	9,0	7,5	3,5	6,0	6,5
155	19001184	Lê Công Thành	22/11/2001	9,0	6,5	4,5	5,0	6,5
156	19001193	Trần Hoàng Thông	30/11/2001	9,5	6,0	3,5	4,0	6,0
157	19004132	Ngô Thị Kim Nguyên	03/9/2001	8,5	7,5	4,5	7,0	7,0
158	19010011	Phan Ngọc Hân	06/11/2001	10,0	8,0	4,0	3,0	6,5
159	19010062	Nguyễn Hoàng Quế Trân	05/8/2001	9,5	8,0	4,0	3,5	6,5
160	20010087	Lê Quốc Thịnh	15/5/2002	8,0	7,0	4,0	4,5	6,0
161	17014006	Nguyễn Ngọc Phương Đan	11/10/1999	9,0	6,5	5,0	8,5	7,5
162	19015084	Nguyễn Thị Cẩm Thu	11/7/2001	7,0	8,0	6,5	8,0	7,5
163	19015086	Nguyễn Ngọc Anh Thư	19/8/2001	7,0	9,0	7,5	8,0	8,0
164	21N10002	Nguyễn Thị Ngọc Chân	01/5/1990	8,5	9,5	5,0	8,0	8,0

Danh sách có 164 thí sinh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi



**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1**

(Kèm theo quyết định số: 190/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 24 tháng 11 năm 2021)

STT	MSSV/SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm thi bằng số				Điểm trung bình
				Nghe	Đọc	Viết	Nói	
1	16005105	Tô Bửu Thắng	20/5/1998	10,0	8,5	6,5	8,0	8,5
2	17004221	Lê Anh Tuấn	06/02/1999	9,5	9,5	5,5	9,0	8,5
3	19015051	Nguyễn Hoàng Thảo Nhi	28/01/2001	9,5	9,5	7,5	9,0	9,0
4	21N10003	Nguyễn Ngọc Anh	22/11/1997	8,5	10,0	8,5	8,0	9,0

Danh sách có 04 thí sinh

HIỆU TRƯỞNG 



PGS.TS. Lao Hùng Phi